

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/01/2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
	TỔNG CỘNG (A+B)	2,098,871	1,265,179	60.28%	9,100,375	7,121,841	78.26%	
A	DỰ ÁN DO BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ	58,031	33,716	58.10%	1,141,876	1,134,686	99.37%	
I	Tòa án nhân dân tối cao	-	-	-	79,000	79,000	100.00%	
1	7939089 - XD mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang				79,000	79,000	100.00%	
II	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	1,284	1,284	100%	24,605	24,605	100.00%	
1	7564523 - Trụ sở Viện kiểm sát ND tỉnh Kiên Giang.				23,000	23,000	100.00%	
2	7918521 - XD trụ sở Viện kiểm sát nhân dân TP.Hà Tiên	1,284	1,284	100%	1,605	1,605	99.98%	
III	Bộ Công An	-	-	-	30,000	30,000	100.00%	
1	081100001 - Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Kiên Giang (03 nhà tạm giữ thuộc Công an thành phố Rạch giá, công an huyện Hòn Đất và công an huyện Tân Hiệp)				14,000	14,000	100.00%	
2	081100007 - Trại tạm giam công an tỉnh Kiên Giang				16,000	16,000	100.00%	
IV	Bộ Quốc phòng	-	-	-	141,586	141,586	100.00%	
1	081100021 - Xây dựng doanh trại các đơn vị thuộc BCHQS tỉnh Kiên Giang/Quân khu 9				60,000	60,000	100.00%	
2	120211101 - Nhà nghiệp vụ đối ngoại HQ Vùng 5BQP				29,010	29,010	100.00%	
3	700468602 - Dự án ĐTXD công trình khu KTQP Tứ giác Long Xuyên/QK9(Giai đoạn 2)				636	636	99.93%	
4	700468603 - Dự án ĐTXD công trình khu KTQP Tứ giác Long Xuyên/QK9(Giai đoạn 3)				42,665	42,665	100.00%	
5	081100029 - Xây dựng 02 Đồn Biên phòng Tây Yên (722) và Vĩnh Điều (965) Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh Kiên Giang				9,275	9,275	100.00%	
V	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	-	-	186,000	186,000	100.00%	
1	7923678 - Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du				145,000	145,000	100.00%	
2	DA thành phần số 5: Các công trình cấp nước TT nông thôn tỉnh Kiên Giang thuộc DACT trữ nước và HT cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm,....				41,000	41,000	100.00%	
VI	Bộ Tư pháp	-	-	-	20,000	20,000	100.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
1	8050907 - Dự án đầu tư Trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang				20,000	20,000	100.00%	
VII	Bộ Tài chính	49,498	25,208	50.93%	-	-	-	
1	7558675 - Chi cục thuế huyện An Minh	2,270	1,565	68.94%	-	-		
2	7866895 - Trụ sở Chi cục Hải quan Phú Quốc	47,228	23,643	50.06%	-	-		
VIII	Bộ Giao thông Vận Tải	7,249	7,223	99.65%	660,685	653,496	98.91%	
1	7945696 - Dự án thành phần đoạn Hậu Giang – Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025	7,103	7,103	100.00%	46,499	46,499	100.00%	
2	Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoàn Rạch Sỏi-Bến Nhất-Gò quao-Vĩnh Thuận-Huyện Vĩnh Thuận				206,464	206,464	100.00%	
3	Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoàn Rạch Sỏi-Bến Nhất-Gò quao-Vĩnh Thuận-Huyện Gò Quao				312,722	311,923	99.74%	
4	Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoàn Rạch Sỏi-Bến Nhất-Gò quao-Vĩnh Thuận-Huyện Châu Thành				25,000	25,000	100.00%	
5	8054883 - Tiểu dự án GPMB, TĐC công trình cầu Vàm xáng Thị đội - Giồng Riềng (thuộc DA Nâng cao tính không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - GĐ1 KV phía nam)				70,000	63,610	90.87%	
6	7069065 - Xây dựng tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	146	121	82.75%				
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	2,040,840	1,231,463	60.34%	7,958,499	5,987,155	75.23%	
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (HỖND TỈNH GIAO)	1,540,840	794,921	51.59%	7,958,499	5,987,155	75.23%	
I	Dự án tỉnh quản lý	483,052	370,655	76.73%	3,461,448	2,317,947	66.96%	
I.1	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	78	37	48.23%	80,514	78,779	97.85%	
1	081100013 - Dự án Đồn Biên phòng Xẻo Nhàu (714) xã Tân Thạnh, huyện An Minh				19,000	18,250	96.05%	
2	081100015 - Trạm kiểm soát Biên phòng Hòn Nghệ				2,608	2,567	98.41%	
3	220211129 - Hệ thống kiểm soát an ninh công nghệ cao cho 03 trạm kiểm soát biên phòng				26,771	26,299	98.24%	
4	081100011 - Trạm kiểm soát Biên phòng Xẻo Nhàu				4,900	4,733	96.59%	
5	081100030 - Trạm kiểm soát Biên phòng Đồi Mồi				586	577	98.42%	
6	220190015 - Đồn Biên phòng CKC Hòn Chông				15,982	15,763	98.63%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
7	081100023 - Dự án Đầu tư xây dựng Đồn Biên phòng Tiên Hải (738)				147	144	97.75%	
8	Dự án Trạm kiểm soát Biên Phòng cửa khẩu quốc gia Giang Thành				46	46	99.30%	
9	Đồn Biên phòng Tây Yên, huyện An Biên				350	350	100.00%	
10	081100031 - Dự án cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị, doanh cụ công trình BCH BĐ Biên phòng tỉnh Kiên Giang				10,000	9,927	99.27%	
11	TKS Biên phòng Rạch Giá	39	37	96.32%				
12	TKS biên phòng Kim Quy	39		0.00%				
13	Dự án nhà bia tường niệm các anh hùng liệt sỹ bộ đội Biên phòng hy sinh trong chiến tranh bảo vệ tổ quốc biên giới Tây Nam 1977-1979 (tiền thân lực lượng Công an nhân dân vũ trang)				124	124	100.00%	
I.2	BCH Quân sự tỉnh	15,355	14,658	95.46%	145,776	129,043	88.52%	
1	081100026 - Cải tạo, sửa chữa, nâng nền, mua sắm thiết bị nhà ăn Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang				1,811	1,771	97.79%	
2	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Kiên Giang				77	77	100.00%	
3	Ban chỉ huy quân sự huyện Giang Thành (giai đoạn 2)				24	23	97.87%	
4	Đội quy tập mộ liệt sĩ K92; HM: Xây dựng mới hội trường				60	60	99.88%	
5	BCH Quân sự tỉnh Kiên Giang; HM: XD mới nhà ở Đại Đội thiết giáp				341	341	100.00%	
6	Bệnh viện Quân-Dân-Y kết hợp (Bệnh xã/Bộ CHQS tỉnh cũ)				9,638	9,638	100.00%	
7	Ban chỉ huy quân sự phường Mỹ Đức, Ban chỉ huy quân sự phường Bình San thuộc thành phố Hà Tiên				6,499	3,174	48.84%	
8	Ban chỉ huy quân sự xã Bàn Thạch; Ban chỉ huy quân sự xã Hòa Thuận; Ban chỉ huy quân sự xã Thạnh Bình thuộc huyện giồng Riềng				8,994	4,019	44.68%	
9	Ban chỉ huy quân sự xã Hưng Yên; Ban chỉ huy quân sự xã Đông Thái thuộc huyện An Biên; Ban chỉ huy quân sự xã Thuận Hòa huyện An Minh				8,988	3,904	43.44%	
10	081100034 - Ban CHQS phường Mỹ Đức, ban CHQS phường Bình San thuộc TP. Hà Tiên				6,491	3,183	49.04%	
11	081100039 - Ban CHQS phường Vĩnh Lợi Tp. Rạch Giá, ban CHQS thị trấn Minh Lương huyện Châu Thành, ban CHQS xã Tân Hiệp A huyện Tân Hiệp				691	691	100.00%	
12	Đóng mới tàu chuyển quân Đại đội Bộ binh hỗn hợp 7/Tiểu đoàn Bộ binh 519/Trung đoàn Bộ binh 893				2,162	2,162	100.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
13	Dự án xây dựng một số hạng mục trong khu vực phòng thủ tỉnh Kiên Giang				100,000	100,000	100.00%	
14	Xây dựng trạm sửa chữa tổng hợp do Bộ CHQS tỉnh quản lý	4	4	100.00%		-		
15	Đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và quân sự địa phương	353	39	11.05%		-		
16	Đầu tư xây dựng mới và sửa chữa doanh trại Đội Quy tập mộ liệt sĩ tại Campuchia (Đội K92)	14,998	14,616	97.45%		-		
I.3	Công an tỉnh	-	-		161,969	159,479	98.46%	
1	081100018 - Trạm công an kiểm soát giao thông đường thủy Tắc Cậu thuộc Công an tỉnh Kiên Giang		-		12,937	10,823	83.65%	
2	081100022 - Trụ sở làm việc công an các xã Tân An, Hòa An, Thạnh Đông A, Ngọc Thuận, Ngọc Thành, Mỹ Phước thuộc CA tỉnh Kiên Giang		-		9,288	8,997	96.87%	
3	081100032 - Sửa chữa cải tạo, xây mới một số hạng mục công trình Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Kiên Lương thuộc công an tỉnh Kiên Giang				2,169	2,091	96.40%	
4	081100033 - Trụ sở làm việc công an các xã Đông Hưng, Hưng Yên, Long Thành, Bình An (Kiên Lương), Vĩnh Phong, Nam Yên và cải tạo sửa chữa, xây dựng mới CSLV công an xã Bình An (Kiên Lương) thuộc công an tỉnh Kiên Giang				5,600	5,600	100.00%	
5	220211135 - Trụ sở làm việc Đội chữa cháy và cứu hộ cứu nạn khu vực phường Vĩnh Quang thuộc CA tỉnh Kiên Giang				5,000	5,000	100.00%	
6	Trụ sở làm việc Đội chữa cháy và cứu hộ cứu nạn khu vực Tây Sông Hậu thuộc công an tỉnh Kiên Giang		-		274	268	97.60%	
7	081100040 - Xây dựng công an phường An Thới, thành phố Phú Quốc				800	800	100.00%	
8	081100041 - Xây dựng công an phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc				900	900	100.00%	
9	Cơ sở làm việc Công an tỉnh Kiên Giang (giai đoạn I+II)-Đổi ứng vốn Bộ công an				125,000	125,000	100.00%	
I.4	Sở giáo dục và đào tạo	153,528	133,458	86.93%	72,918	60,780	83.35%	
1	8020891 - Nâng cấp, sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Gò Quao				3,254	3,254	100.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
2	8014718 - Nâng cấp, sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở An Biên				3,747	3,747	100.00%	
3	8038108 - Nâng cấp, sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Hà Tiên	436	436	100.00%	1,200	1,200	100.00%	
4	8037915 - Nâng cấp, sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Giồng Riềng	1,128	1,128	100.00%	1,473	1,473	100.00%	
5	8020890 - Nâng cấp, sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Châu Thành	1,156	1,156	100.00%	1,103	1,103	100.00%	
6	7920310 - Trường Trung học phổ thông Dương Đông				650	106	16.37%	
7	7920317 - Trường Trung học phổ thông An Thới, PQ				23,214	13,995	60.29%	
8	7920315 - Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Châu Thành, huyện Châu Thành				9,293	8,361	89.97%	
9	7920309 - Trường Trung học cơ sở & Trung học Phổ thông Nguyễn Văn Xiển, An Minh				319	318	99.69%	
10	7920314 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Kiên Giang				123	122	99.43%	
11	7920307 - Trường Trung học Phổ thông Cây Dương				161	133	82.74%	
12	7920319 - Trường Trung học Phổ thông Phú Quốc				25,807	24,396	94.53%	
13	7976847 - Trường Tiểu học Phạm Văn Hớn, huyện U Minh Thượng				53	53	99.19%	
14	7981038 - Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Phan Thị Ràng				1,554	1,553	99.94%	
15	7981037 - Xây dựng mới 06 phòng học và cải tạo, sửa chữa 12 phòng học Trường Tiểu học Thị trấn Giồng Riềng 1; Xây mới 04 phòng học Trường Trung học cơ sở Mai Thị Hồng Hạnh				47	46	98.32%	
16	7920313 - Trường Tiểu học Phú Lợi				921	920	99.91%	
17	Dự án mua sắm trang thiết bị dạy học lớp 3,4,7,10 và thiết bị khoa học tự nhiên (Trung học cơ sở); phòng học bộ môn Lý, Hóa, Sinh, Công nghệ (trung học phổ thông) chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	150,000	130,628	87.09%				
18	7920308 - Trường Trung học cơ sở & Trung học Phổ thông Vĩnh Phong	226	21	9.30%				

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
19	7920318 - Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Thắng, Gò Quao	581	89	15.23%				
I.5	Sở giao thông vận tải	-	-	-	589,288	467,746	79.37%	
1	7883640 - DA ĐTXD CT đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương				300,000	300,000	100.00%	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển kết nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh Cà Mau				1,062	-	0.00%	
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT 963 đoạn từ Quốc lộ 80-Vị Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Giồng Riềng				393	-	0.00%	
4	Đầu tư xây dựng Cầu Đông Hồ, thành phố Hà Tiên				430	-	0.00%	
5	8078476 - Đầu tư xây dựng công trình đường ven biển phía tây đảo Phú Quốc (CBĐT)				2,080	1,318	63.37%	
6	Đầu tư xây dựng đường Phan Thị Ràng nối dài đến tuyến tránh thành phố Rạch giá				162	159	98.06%	
7	Đầu tư xây dựng đường tỉnh ĐT 970 nối dài (từ cầu tám ngàn đến đường ven biển Hòn Đất-Kiên Lương)				162	159	98.29%	
8	Đầu tư xây dựng công trình Quốc Lộ 63 (thứ 7) kết nối đường bộ ven biển nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh Cà Mau				221	216	97.81%	
9	Đầu tư xây dựng công trình đường từ ven biển Rạch giá-Hòn Đất đến tuyến tránh thành phố Rạch giá (ranh giới Rạch giá-Hòn Đất)				111	-	0.00%	
10	Đầu tư xây dựng công trình Nguyễn Văn Cừ nối dài đến tuyến tránh Thành Phố Rạch giá				128	-	0.00%	
11	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Ba Hòn trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang				3,770	254	6.74%	
12	Đầu tư xây dựng công trình đường Võ văn Kiệt nối dài (Quốc lộ 61-đường 3/2)				1,665	113	6.81%	
13	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường nối U Minh Thượng-An Minh-Vĩnh Thuận (QL 63-ĐT 965-hành lang ven biển phía nam-ĐT 968)				237	-	0.00%	
14	Đầu tư xây dựng Công trình đường ven biển kết nối với cảng An Thới				347	340	98.08%	
15	8078475 - Đầu tư xây dựng công trình cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá (CBĐT) (CBĐT)				12,000	7,231	60.26%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
16	8078477 - Đầu tư xây dựng công trình đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố Hà Tiên (CBĐT)				7,005	6,254	89.28%	
17	Đầu tư xây dựng công trình đường từ ĐT 965 (Công sự) sông Cái lớn (U Minh Thượng)				207	-	0.00%	
18	Đầu tư xây dựng công trình đường tỉnh ĐT 965C - Kết nối QL63				172	172	99.84%	
19	Đầu tư xây dựng công trình đường từ QL80-đường ven biển (Sóc Xoài), huyện Hòn Đất				141	-	0.00%	
20	Dự án ĐTXD công trình đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang, đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành)				230,244	150,609	65.41%	
21	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển kết nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh Cà Mau				8,938	-	0.00%	
22	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT 963 đoạn từ Quốc lộ 80-Vị Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Giồng Riềng				9,607	-	0.00%	
23	Đầu tư xây dựng Cầu Đông Hồ, thành phố Hà Tiên				2,570	-	0.00%	
24	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp Quốc lộ 80 (đoạn từ nút giao N1-Nguyễn Phúc Chu và Phương Thành-Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên)				2,060	920	44.67%	
27	Đầu tư xây dựng công trình đường ven sông Cái Lớn (Châu Thành-Gò Quan)				396	-	0.00%	
28	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 80 (đoạn từ nút giao với tuyến tránh Rạch giá đến cầu Ba Hòn)				4,000	-	0.00%	
29	Dự án đóng mới tàu Thổ Châu-Phú Quốc				200	-	0.00%	
30	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Trung Trực (từ cầu Rạch Sỏi đến cầu kênh Nhánh)				325	-	0.00%	
31	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp Đường 3 tháng 2 (từ đường Lê Hồng Phong đến Nguyễn Thái Bình)				360	-	0.00%	
32	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng Đường ĐT 968 (từ DT 965-đường ven biển)				295	-	0.00%	
I.6	Sở văn hóa thể thao	5,278	4,041	76.58%	101,673	101,016	99.35%	
1	220230006 - Hỗ trợ, tôn tạo di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của đồng bào dân tộc Khmer	26	-	0.00%				

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
2	220230012 - Dự án Chùa Láng Cát: hạng mục Hội đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Kiên Giang	118	-	0.00%				
3	Dự án chùa Láng Cát: Hạng mục Hội đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Kiên Giang	788	-	0.00%				
4	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của đồng bào dân tộc Khmer	174	-	0.00%				
5	7787162 - Tượng Đài bác Hồ (Tại Phú Quốc)		-		97,865	97,865	100.00%	
6	7745211 - Cải tạo, SC Trung tâm VHTT tỉnh GD 2016-2020	3,900	3,900	100.00%	3,500	2,843	81.22%	
7	Dự án tu bổ tôn tạo di tích lịch sử và thắng cảnh Ba Hòn huyện Hòn Đất				308	308	100.00%	
8	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao tỉnh Kiên Giang (Hàng rào bảo vệ khuôn viên Vòng viên văn hóa An Hòa)	271	141	52.10%				
I.7	Sở Tài nguyên Môi trường	-	-	-	70,601	38,687	54.80%	
1	Dự án cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh				70,000	38,687	55.27%	
2	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang				601	-	0.00%	
I.8	BQL chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT	23,402	18,612	79.53%	522,826	405,276	77.52%	
1	Tiểu dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản huyện An Minh, An Biên-thuộc dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL)-09 cổng				4,488	4,488	100.00%	
2	Xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện An Biên-An Minh-U Minh Thượng-Vĩnh Thuận				173,150	173,150	100.00%	
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Châu, thành phố Phú Quốc				64,000	63,677	99.50%	
4	Đầu tư xây dựng 18 cổng trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang				162,390	109,544	67.46%	
5	Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang thuộc dự án SFDP				12,150	5,665	46.63%	
6	Dự án đầu tư xây dựng 03 Cổng Đầm Chích, Phú Mỹ Xẻo nhà				27,470	27,470	100.00%	
7	Dự án chống sạt lở kết hợp bãi thải nạo vét khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du				8,618	8,618	100.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
8	8072700 - ĐTXD hồ chứa nước Cửa Cạn (phía thượng lưu cầu Suối Cái) phục vụ sản xuất và sinh hoạt, thành phố Phú Quốc (CBĐT)	500	500	100.00%	6,093	5,102	83.73%	
9	Đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du (Đối ứng TW-GPMB)	5,000	1,182	23.63%				
10	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đất đai rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau				54,460	4,270	7.84%	
11	Dự án chống sạt lở bờ biển và phục hồi tuyến đê, kè biển từ Tiểu Dừa đến khu vực Kim Quy huyện An Minh	17,902	16,930	94.57%				
12	Dự án bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025				10,000	3,285	32.85%	
13	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Cái Lớn-Cái Bé tỉnh Kiên Giang				7	7	96.29%	
I.9	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	19,792	14,780	74.67%	118,811	104,994	88.37%	
1	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020	467	36	7.75%				
2	Đầu tư mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính thuộc dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn				62,492	50,767	81.24%	
3	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang				517	446	86.20%	
4	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Cửa Cạn, TP Phú Quốc				245	156	63.66%	
5	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Hòa Chánh, huyện U Minh Thượng				1,388	1,354	97.52%	
6	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Thới Quản, huyện Gò Quao				725	635	87.64%	
7	8022753 - Đầu tư mới Trạm cấp nước xã Mỹ Phước, huyện Hòn Đất, công suất: 50m3/h				8,500	7,959	93.63%	
8	Trạm cấp nước ấp Bình Minh, huyện Vĩnh Thuận				17,000	16,626	97.80%	
9	8064513 - Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Đông Thái				10,490	10,490	100.00%	
10	8064512 - Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Vĩnh Bình Bắc				12,347	11,456	92.78%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
11	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	340	-	0.0%				
12	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Cửa Cạn, TP Phú Quốc	162	-	0.0%				
13	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Thới Quản, huyện Gò Quao	162	102	62.9%				
14	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành	455	-	0.0%				
15	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	57	-	0.0%				
16	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	93	-	0.0%				
17	8070119 - Dự án nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu XD nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và VSNT đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	3,755	774	20.61%				
18	8070118 - Trạm cấp nước Thới An, xã Thới Quản	14,302	13,867	96.96%				
19	Hệ thống đường ống nước xã Tân Khánh Hòa				607	607	99.93%	
20	Trạm cấp nước xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao				4,500	4,500	100.00%	
I.10	BQL ĐTXD chuyên ngành Giao thông vận tải	-	-	-	610,500	324,729	53.19%	
1	Xây mới cầu U Minh Thượng trên đường tỉnh 965, huyện U Minh Thượng				31,000	26,196	84.50%	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến quốc lộ 80 đoạn Km188+700 (nút giao TT Ba Hòn, Kiên Lương) đến Km 204+300 (nút giao QL.N1, thành phố Hà Tiên)				5,000	3,569	71.38%	
3	Đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch giá, phường Vĩnh Thanh, TPRG, tỉnh Kiên Giang				220,000	32,635	14.83%	
4	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông-Cửa cạn-Gành Dầu và xây mới nhánh nối với đường trục Nam-Bắc				140,000	127,175	90.84%	
5	Đường ven sông cái lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò quao)				29,000	29,000	100.00%	
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường viên biển từ Rạch giá đi Hòn Đất				140,000	67,146	47.96%	
7	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu căn cứ Tỉnh Ủy ở U Minh Thượng				41,000	34,508	84.17%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
8	7011322 - Dự án khôi phục Cầu Rạch Sỏi				3,000	3,000	100.00%	
9	7067425 - Đường Nguyễn Công Trứ - TXRG				69	69	100.00%	
10	7067446 - Tỉnh lộ 28				86	86	100.00%	
11	7067455 - Đường Đồng Đa - TXRG				184	184	100.00%	
12	7067465 - Đường Lâm Quang Ky (Đồng Đa - Kinh Cụt)				124	124	100.00%	
13	7116921 - Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định				106	106	100.00%	
14	7116950 - Đường Tây Yên - Tây Yên A - An Biên				87	87	100.00%	
15	7117000 - Nâng cấp đường thứ 7 - Cán Gáo				60	60	100.00%	
16	7117053 - Duong tu Minh Luong den pha Tac Cau				181	181	100.00%	
17	7117066 - Đường Lý Thường Kiệt - Thị xã Rạch Giá				134	134	100.00%	
18	7117115 - Đường Trương Định - Thị xã Rạch Giá				55	55	100.00%	
19	7117120 - Đường Đường Xuồng - Thới Quản				63	63	100.00%	
20	7117246 - Đường Ngọc Chúc - Hòa Thuận - Hòa an - GR				14	14	100.00%	
21	7117421 - Đường Ngọc Chúc - Công Bình - Vị Thanh				227	227	100.00%	
22	7117460 - Đường Trần Quang Khải - Thị xã Rạch Giá				60	60	100.00%	
23	7121268 - QUOC LO 80				49	49	100.00%	
I.11	BQL các dự án ĐTXD chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	156,311	99,299	63.53%	769,404	294,303	38.25%	
1	7995738 - Trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất chương trình, quản lý, lưu trữ phát sóng truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang				31,500	9,947	31.58%	
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Lao động Thương binh và Xã hội Kiên Giang (giai đoạn 2)				1,000	917	91.71%	
3	Xây dự trụ sở Hội chữ thập đỏ tỉnh				3,370	2,683	79.61%	
4	7991592 - Cải tạo, sửa chữa dãy nhà làm việc, phòng khánh tiết, nhà ăn, nhà để xe, hàng rào, rãnh thoát nước (CBĐT)				7,900	2,440	30.89%	
5	7988510 - Cải tạo, sửa chữa VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh Kiên Giang (CBĐT)				7,884	6,958	88.25%	
6	Xây dựng trụ sở các chi nhánh trực thuộc văn phòng đăng ký đất đai tỉnh: Giang Thành, Châu Thành, Gò Quao, U Minh Thượng, Hà Tiên, Giồng Riềng, Tân Hiệp				3,901	3,603	92.34%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
7	Dự án sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Kiên Giang				4,415	4,206	95.28%	
8	Cải tạo, xây mới, mua sắm thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang				17,069	16,137	94.54%	
9	Cải tạo, sửa chữa, xây mới và mua sắm thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp nghề vùng Tứ giác Long Xuyên				6,736	4,514	67.01%	
10	Trường THCS và THPT Vĩnh Hòa				2,271	2,190	96.43%	
11	Trường THCS và THPT Minh Thuận				9,747	8,043	82.52%	
12	Trường THCS và THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc				10,500	9,164	87.27%	
13	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ				19,360	17,361	89.68%	
14	Trường THCS Đông Hồ				10,214	7,445	72.89%	
15	Trường THPT Thoại Ngọc Hầu				10,451	8,538	81.69%	
16	Trường THCS và THPT Bình Sơn, huyện Hòn Đất				11,869	11,386	95.94%	
17	Trường THPT Giồng Riềng				8,177	7,028	85.94%	
18	Trường THPT Kiên Lương				10,000	9,964	99.64%	
19	Trường tiểu học thị trấn Kiên Lương 1				6,242	4,002	64.11%	
20	Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Kiên Giang: hạng mục cải tạo, sửa chữa và mua sắm TB				789	789	99.98%	
21	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường				141,443	7,620	5.39%	
22	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng				158,180	58,897	37.23%	
23	7660260 - Trung tâm Y tế huyện Giang Thành				183,733	32,357	17.61%	
24	Dự án Bệnh viện sản nhi				2,849	2,022	70.98%	
25	7130200 - Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Kiên Giang	67	-	0.00%				
26	8009360 - Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện Giang Thành				19,701	17,391	88.28%	
27	7576218 - ĐTXD Cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So và hồ Hoa Mai	461	35	7.56%				
28	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ huyện Gò Quao				6,409	2,473	38.59%	
29	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Hà Tiên				10,474	8,540	81.53%	
30	Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT Kiên Giang				8,939	7,852	87.85%	
31	Trường THPT Thạnh Đông				8,044	4,402	54.73%	
32	Trường THCS và THPT Nguyễn Hùng Hiệp, huyện Hòn Đất				8,000	5,870	73.38%	
33	Nâng cấp, cải tạo Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang				16,460	1,209	7.34%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
34	Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành				700	663	94.68%	
35	Cải tạo, nâng cấp Đài phát thanh truyền hình và khắc phục sự cố công trình tại Đài phát thanh và truyền hình Kiên Giang				10,000	4,271	42.71%	
36	Đầu tư xây dựng công trình tại Đài phát thanh và truyền hình tại Hòn Me				3,050	3,050	100.00%	
37	Dự án Hội trường và phòng họp trực tuyến của văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang	50,218	18,273	36.39%				
38	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thuận	69,428	55,964	80.61%				
39	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho 13 trung tâm y tế tuyến huyện và Bệnh viện ung bướu tỉnh Kiên Giang	36,136	25,027	69.26%				
40	Đầu tư hệ thống nội thất và thiết bị trưng bày công trình Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản văn hóa tỉnh				2,095	373	17.82%	
41	7995738 - Trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất chương trình, quản lý, lưu trữ phát sóng truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang		-		3,330	-	0.00%	
42	Xây dựng trụ sở các chi nhánh trực thuộc văn phòng đăng ký đất đai tỉnh: Giang Thành, Châu Thành, Gò Quao, U Minh Thượng, Hà Tiên, Giồng Riềng, Tân Hiệp				2,603	-	0.00%	
I.12	Văn phòng tỉnh ủy	1,602	10	0.64%	83,223	68,670	82.51%	
1	Xây dựng mới kho lưu trữ huyện Gò Quao				2,159	985	45.62%	
2	Xây dựng mới kho lưu trữ huyện An Minh				1,974	1,139	57.70%	
3	Xây dựng mới nhà công vụ cho khối Đảng và Đoàn thể huyện Kiên Hải				5,448	3,283	60.26%	
4	8010519 - Đầu tư xây dựng mới nhà làm việc các Ban của Tỉnh ủy và Đảng ủy Khối các cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh (CBĐT)				40,000	37,491	93.73%	
5	XD mới khu lưu trữ lịch sử Đảng tỉnh ủy	10	10	100.00%				
6	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc huyện ủy Châu Thành	1,581	-	0.00%				
7	Đầu tư hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của cơ quan Đảng	10	-	0.00%				

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
8	Xây mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Hòa Hưng; xã Ngọc Chúc; xã Ngọc Thuận, huyện Giồng riềng				4,706	4,025	85.52%	
9	Xây mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Thạnh Phước, sửa chữa nhà công vụ huyện ủy Giồng riềng, huyện Giồng Riềng				2,539	2,166	85.32%	
10	Xây mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, xã Định An, xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao				4,728	4,674	98.85%	
11	Xây mới và mua sắm thiết bị nhà ăn huyện Ủy Gò Quao, sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ huyện Ủy Gò Quao, huyện Gò Quao				2,291	1,876	81.91%	
12	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Phú Lợi, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành				4,042	2,320	57.40%	
13	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Nam Thái; sửa chữa nhà làm việc các ban đảng huyện An Biên; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ huyện ủy huyện An Minh				3,013	2,653	88.04%	
14	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Bình An; sửa chữa và mua sắm thiết bị hội trường huyện ủy Kiên Lương, huyện Kiên Lương				2,291	1	0.04%	
15	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Vĩnh Thuận; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ huyện ủy Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận ; xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng				3,682	3,240	87.98%	
16	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất; xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn huyện Ủy Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp				3,674	3,503	95.34%	
17	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn Thành Ủy, thành phố Phú Quốc				1,361	1	0.08%	
18	Dự án đề án tin học hóa các cơ quan Đảng				1,000	1,000	100.00%	
19	Xây dựng mới kho lưu trữ lịch sử Đảng Tỉnh ủy				315	314	99.77%	
I.13	Ban dân tộc	164	45	27.43%	-	-	-	
1	8071613 - Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin	45	45	100%	-	-		

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Dân tộc	119	-	0%	-	-	-	
I.14	UBND huyện An Minh	-	-	-	17,000	-	0.00%	
1	Đường KT1	-	-	-	17,000	-	0.00%	
I.15	UBND Thành phố Rạch Giá	17,137	17,137	100.00%	-	-	-	
1	7969114 - Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiễn (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Sư Thiện Ân, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá)	17,137	17,137	100.00%				
I.16	Trường Cao đẳng nghề	-	-	-	1,900	1,385	72.89%	
1	7931834 - Xây dựng, sửa chữa trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang				1,900	1,385	72.89%	
I.17	Trường cao đẳng Kiên Giang	-	-	-	3,540	1,977	55.86%	
1	7926187 - Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Kiên Giang: hạng mục xây dựng mới phòng học, giảng đường, phòng làm việc và mua sắm TB				3,540	1,977	55.86%	
1.2	Ngân hàng Chính sách xã hội	-	-	-	45,000	45,000	100.00%	
1	220240012 - Cho vay đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Kiên Giang				25,000	25,000	100.00%	
2	220240013 - Cho vay đối với lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang				20,000	20,000	100.00%	
I.19	Sở lao động thương binh và xã hội	74,066	66,187	89.36%	2,907	2,131	73.29%	
1	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang				1,400	825	58.92%	
2	Sửa chữa, cải tạo ký túc xá và mua sắm thiết bị Trường trung cấp Việt-Hàn Phú Quốc				67	62	92.02%	
3	Xây dựng mới dãy 03 phòng học và mua sắm thiết bị dạy nghề Trường trung cấp nghề Tân Hiệp				157	157	100.00%	
4	Sửa chữa, cải tạo Nghĩa trang liệt sỹ thành phố Hà Tiên				145	141	97.20%	
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở, xây mới dãy 06 phòng học và mua sắm thiết bị trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Kiên Giang				108	108	100.00%	
6	Dự án nâng cấp, cải tạo Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Kiên Giang	73,920	66,113	89.44%	-	-	-	
7	Nâng cấp, cải tạo mộ Nghĩa trang liệt sỹ huyện Hòn Đất	146	74	51.11%	-	-	-	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
8	Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang hạng mục: Xây dựng mới nhà ở học viên, nhà công vụ, phá dỡ công trình cũ, nâng cấp cải tạo các hạng mục phụ trợ				1,030	838	81.37%	
I.20	Dự án chưa phân khai				0.69	-	0.00%	
I.21	Ban thực hiện dự án phát triển cơ sở hạ tầng Du lịch (GMS)	183	-	0.00%				
1	Dự án "phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện cho khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng" gồm: Cải thiện vệ sinh môi trường khu du lịch Chùa Hang - Hòn Phụ Tử và tiểu dự án Nâng cấp hạ tầng di tích danh lam thắng cảnh Núi Đá Dựng (di tích quốc gia)	183	-	0.00%				
I.22	Sở Thông tin Truyền thông	47	-	0.00%	720	500	69.4%	
1	Dự án đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh	47	-	0.00%				
2	7941404 - Xây dựng công dữ liệu số của các cơ quan nhà nước tỉnh Kiên Giang				500	500	100.00%	
3	Xây dựng hệ thống tổng đài tự động phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cổng dịch vụ công tỉnh Kiên Giang				220	-	0.00%	
I.23	Sở Nội vụ	1,569	1,312	0.00%	-	-	-	
1	Cải tạo, mở rộng Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang	1,569	1,312	0.00%				
I.24	Sở Y Tế	14,542	1,079	0.00%	142	141	99.44%	
1	7420502 - Bệnh viện đa khoa Kiên Giang (1020 giường)	14,542	1,079	7.42%				
2	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm thiết bị Trung tâm y tế thành phố Phú Quốc				142	141	99.44%	
I.25	Vườn Quốc gia Phú Quốc				3,033	717	23.65%	
1	Xây dựng tuyến đường Vành Đai bao quanh vườn Quốc gia Phú Quốc giai đoạn 1				3,033	717	23.65%	
I.26	Tòa án nhân dân tỉnh				21,079	19,157	90.88%	
1	Dự án xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang				21,079	19,157	90.88%	
I.27	Sở Xây Dựng				2,980	1,006	33.76%	
1	QHPK khu vực phía tây Rạch Sỏi thuộc địa bàn thành phố Rạch giá và huyện Châu Thành				662	325	49.04%	
2	Điều chỉnh cục bộ QHCTXD Khu đô thị mới Phú Cường-thuộc Điều chỉnh QHCTXD khu vực 4,5 khu đô thị mới lấn biển thành phố Rạch giá				483	350	72.43%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
3	QHPK khu vực trụ sở UBND tỉnh và các sở ngành tại phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch giá				1,201	125	10.42%	
4	Điều chỉnh cục bộ QH Tổng mặt bằng sử dụng đất Trường Cao đẳng Kiên Giang				385	-	0.00%	
5	QH Tổng mặt bằng trụ sở UBND tỉnh				249	206	82.84%	
I.28	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc				8,879	301	3.39%	
1	QHPK đảo Hòn Thơm				1,000	94	9.41%	
2	QHPK khu vực Bãi Khem và Mũi Ông Đội				1,000	101	10.06%	
3	QHPK Khu vực Rạch Tràm				1,000	106	10.60%	
4	Quy hoạch phân khu				5,879	-	0.00%	
I.29	Huyện U Minh Thượng				2,620	668	25.50%	
1	8124899 - Quy hoạch chung đô thị mới U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng đến năm 2045				2,620	668	25.50%	
I.30	Huyện Hòn Đất				1,000	1,000	100.00%	
1	QHC thị trấn Hòn Đất				500	500	100.00%	
1	QHC thị trấn Sóc Sơn				500	500	100.00%	
I.31	Huyện Gò Quao				700	600	85.73%	
1	QHC thị trấn Gò Quao				700	600	85.73%	
I.32	Thành phố Hà Tiên				4,007	-	0.00%	
1	QHC thành phố và Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên				1,808	-	0.00%	
2	Khảo sát QHC thành phố và Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên				2,199	-	0.00%	
I.33	Huyện Vĩnh Thuận				1,000	1,000	100.00%	
1	QHC thị trấn Vĩnh Thuận				1,000	1,000	100.00%	
I.34	Huyện Kiên Hải				2,600	1,425	54.82%	
1	QHC đô thị mới Hòn Tre				650	359	55.20%	
1	QHC đô thị mới Lại Sơn				650	476	73.23%	
1	QHC đô thị mới An Sơn				650	379	58.37%	
1	QHC đô thị mới Nam Du				650	211	32.49%	
I.35	Huyện Tân Hiệp				1,114	-	0.00%	
1	QHC thị trấn Tân Hiệp				1,114	-	0.00%	
I.36	Huyện An Biên				2,972	-	0.00%	
1	QHC thị trấn Thới Ba				2,972	-	0.00%	
I.37	Huyện Giồng Riềng				2,153	495	22.99%	
1	QHC thị trấn Giồng Riềng				1,453	-	0.00%	
2	QHC đô thị mới Long Thạnh				700	495	70.72%	
I.38	Thành phố Rạch Giá				5,000	4,350	86.99%	
1	Đồ án Quy hoạch phân khu Nam Vĩnh Quang (thuộc KP1), phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				100	-	0.00%	
2	Đồ án QHPK Bắc Vĩnh Quang (thuộc PK1), phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				50	12	23.62%	
3	Đồ án QHPK phường Vĩnh Thanh (thuộc KP1), thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				100	82	82.22%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
4	Đồ án QHPK đô thị sinh thái Vĩnh Thông, (PK2) phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				70	26	36.68%	
5	Đồ án QHPK phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				500	310	62.06%	
6	Đồ án QHPK phường An Hòa (thuộc PK3), thành phố Rạch giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000				100	94	93.70%	
7	Đồ án QH phân khu hành chính, thương mại, dịch vụ Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				467	362	77.57%	
8	Đồ án QHPK phường Vĩnh Thanh Vân (thuộc KP3), thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				50	50	100.00%	
9	Đồ án QHPK Khu phức hợp đô thị và sân golf (thuộc KP3), thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				100	97	96.70%	
10	Đồ án QHPK đô thị phía đông (thuộc KP4), thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				120	120	100.00%	
11	Đồ án QHPK đô thị phía đông, phường Rạch Sỏi và phường Vĩnh Lợi (thuộc KP5), thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				100	100	100.00%	
12	Đồ án QHPK đô thị thương mại- dịch vụ- sân golf (thuộc KP7), thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				120	120	100.00%	
13	Đồ án Quy hoạch phân khu đô thị dịch vụ Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				450	450	100.00%	
14	Đồ án QHPK đô thị dịch vụ, du lịch (thuộc PK9), thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				100	100	100.00%	
15	Đồ án QHPK đô thị sinh thái Hoa Biển (thuộc PK10), thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000				55	55	100.00%	
16	Điều chỉnh cục bộ đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040				50	-	0.00%	
17	Đồ án Quy hoạch chi tiết phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500				150	94	62.61%	
18	7695797 - Quy hoạch chi tiết xây dựng tuyến dân cư đường Đê Biển (GD1: từ đường Lý Thường Kiệt - Cống kênh Cầu suối), phường Vĩnh Quang, TPRG, Kiên Giang, tỷ lệ 1/500				4	4	95.30%	
19	7846285 - Lập đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá				520	520	100.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
20	7864939 - Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 19,994ha				30	-	0.00%	
21	7864940 - Quy hoạch chi tiết khu vực khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 6,14ha				61	61	99.26%	
22	7864941 - Quy hoạch chi tiết khu vực khu phố 2 và khu phố 4, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 15,67ha				197	197	99.82%	
23	7880791 - Khảo sát địa hình phục vụ điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040				14	13	95.64%	
24	7880792 - Quy hoạch chi tiết xây dựng tuyến dân cư đường Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 21,90ha				259	257	99.24%	
25	7891414 - Quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực khu phố 2 và khu phố 3, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 11,28ha				83	82	98.27%	
26	7891415 - Quy hoạch chi tiết xây dựng tuyến dân cư đường Đề biền (giai đoạn 2: từ Cổng Kênh Cầu Suối - đường Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang, TP.Rạch Giá, Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 19,79ha				199	198	99.39%	
27	7899059 - Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Tây Bắc đường Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 39,93ha				311	309	99.46%	
28	8055610 - Quy hoạch phân khu phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000				640	638	99.67%	
I.39	Huyện Giang Thành				1,000	805	80.50%	
1	QHC đô thị mới Tân Khánh Hòa				1,000	805	80.50%	
I.40	Huyện Châu Thành				2,100	1,786	85.03%	
1	QHC thị trấn Minh Lương				2,000	1,786	89.28%	
2	QHC đô thị mới Tắc Cậu				100	-	0.00%	
I.41	Huyện Kiên Lương				500	-	0.00%	
1	Điều chỉnh cục bộ QHCXD đô thị công nghiệp Kiên Lương-Ba Hòn-Hòn Chông				500	-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân năm 2024			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
II	Huyện, thành phố quản lý	1,057,788	424,265	40.1%	4,497,051	3,669,207	81.59%	
1	Huyện Vĩnh Thuận	27,952	26,698	95.51%	303,592	278,752	91.82%	
2	Huyện Hòn Đất	894	596	66.72%	265,148	257,970	97.29%	
3	Huyện Gò Quao	17,058	14,669	85.99%	300,203	197,721	65.86%	
4	Huyện An Minh	24,285	7,350	30.27%	253,745	177,855	70.09%	
5	Huyện Kiên Hải	4,377	4,302	98.29%	87,058	82,756	95.06%	
6	Huyện An Biên	39,553	39,464	99.77%	282,046	281,688	99.87%	
7	Huyện Châu Thành	207,427	168,805	81.38%	226,205	160,022	70.74%	
8	Huyện Kiên Lương	144,315	10,546	7.31%	284,056	212,121	74.68%	
9	Huyện Tân Hiệp	14,721	13,531	91.91%	124,841	104,771	83.92%	
10	Thành phố Phú Quốc	109,516	1,498	1.37%	340,499	306,418	89.99%	
11	Huyện Giồng Riềng	4,932	4,205	85.26%	242,658	216,046	89.03%	
12	Thành phố Hà Tiên	1,023	340	33.26%	638,389	483,048	75.67%	
13	Huyện U Minh Thượng	23,681	16,494	69.65%	109,267	107,453	98.34%	
14	Thành phố Rạch Giá	433,835	112,948	26.03%	896,179	665,490	74.26%	
15	Huyện Giang Thành	4,219	2,819	66.81%	143,164	137,094	95.76%	
	NGUỒN DỰ PHÒNG NSTW	500,000	436,543	87.31%	-	-	-	
I	Dự án do tỉnh quản lý	500,000	436,543	87.31%	-	-	-	
I.1	Ban quản lý Nông nghiệp và PTNT	500,000	436,543	87.31%	-	-	-	
1	8072698 - Đầu tư xử lý sạt lở bờ biển huyện Hòn Đất (CBĐT)	250,000	242,729	97.09%				
2	8072699 - Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển đoạn Thứ Hai - Xẻo Bần thuộc An Biên - An Minh (CBĐT)	250,000	193,814	77.53%				

Kiên Giang, ngày 04 tháng 02 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Khôi